

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Công nghệ ONE

| | | | |
|--------------------|------------------|---------|---------|
| Ngày 15/01/2024 | 5,500 VNĐ | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | 0% | -1.8% | -1.8% |

DT thuần
Q4/23

246
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 161 | 188%
YoY: ▼ 214 | -46.5%

LN thuần
Q4/23

2.28
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.68 | 280%
YoY: ▼ 0.41 | -15.2%

LN sau thuế
Q4/23

2.03
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.91 | 1591%
YoY: ▲ 0.01 | 0.5%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

1.4%

YoY: +/- ▼ 0.4%

ROE
2023

2.2%

YoY: +/- ▼ 3.9%

| | |
|-----------------------|---------------|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 4,858 - 6,100 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 43 |
| Số lượng CPLH (CP) | 7,893,658 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 2,555 |
| Sở hữu nước ngoài | 5.5% |
| Beta | 0.08 |
| EPS | 283 |
| P/E | 19.5 |

DT thuần
2023

524
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 202 | -27.8%

LN thuần
2023

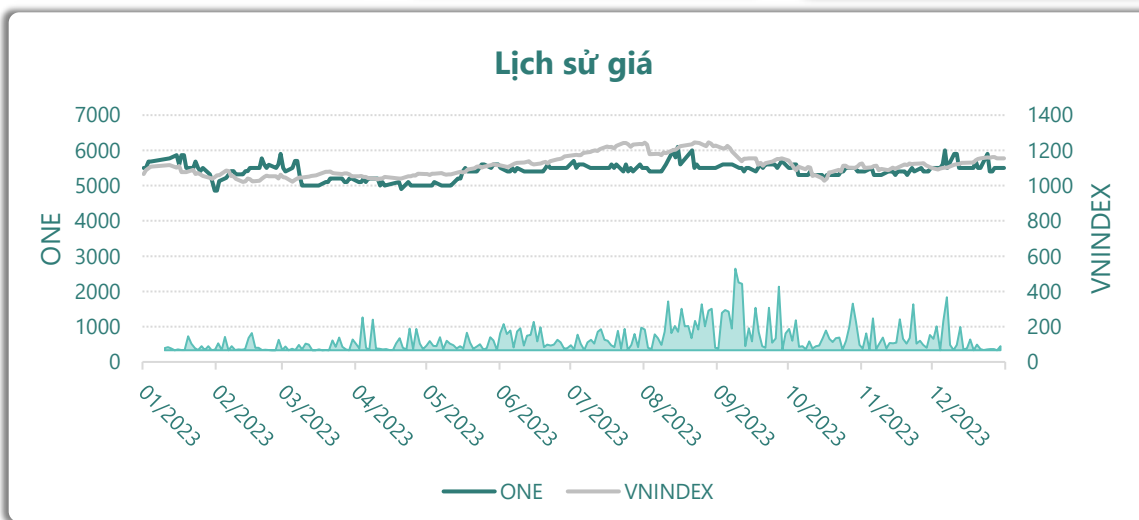
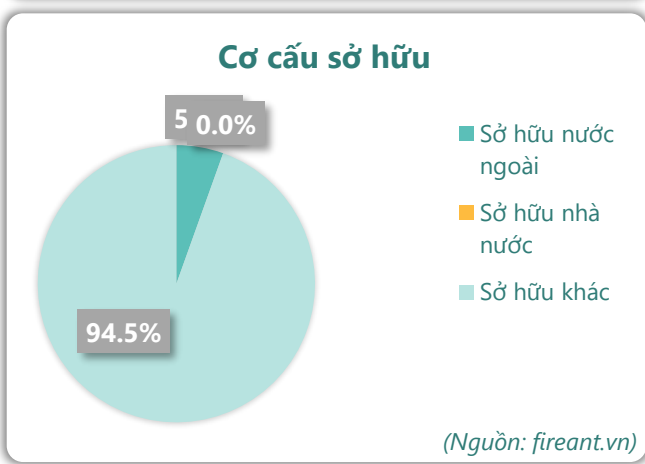
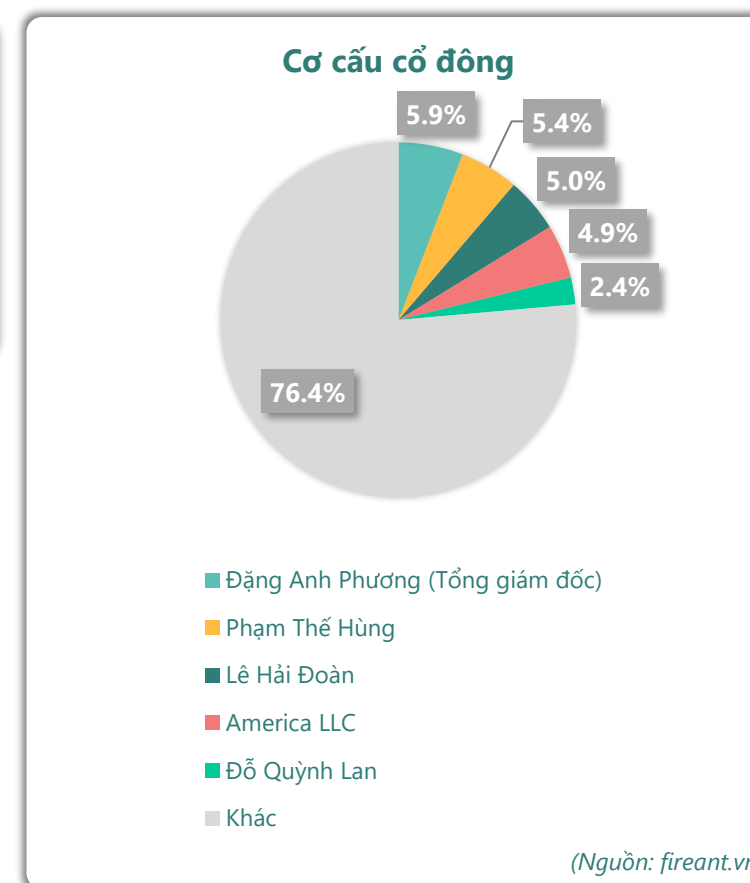
3.45
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1.63 | -31.9%

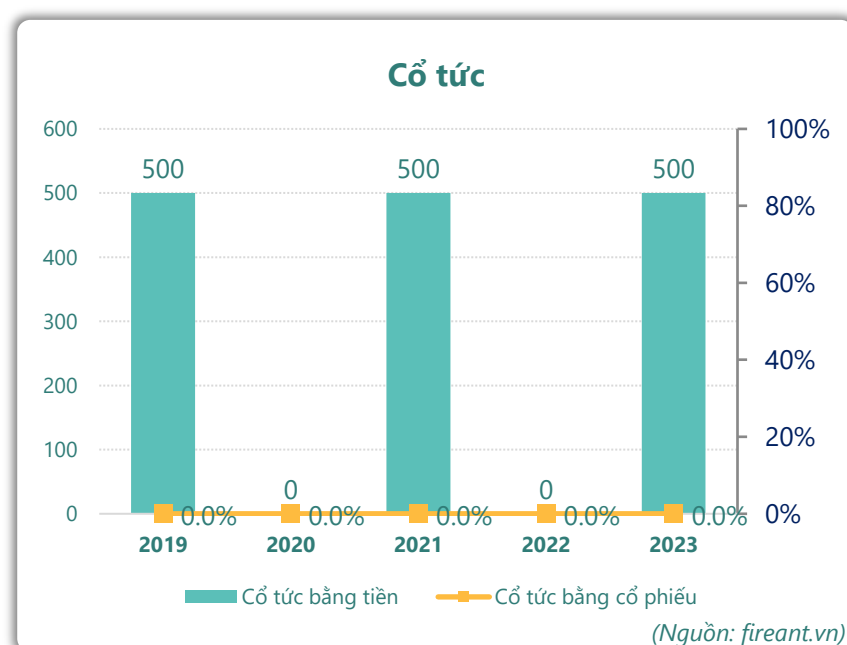
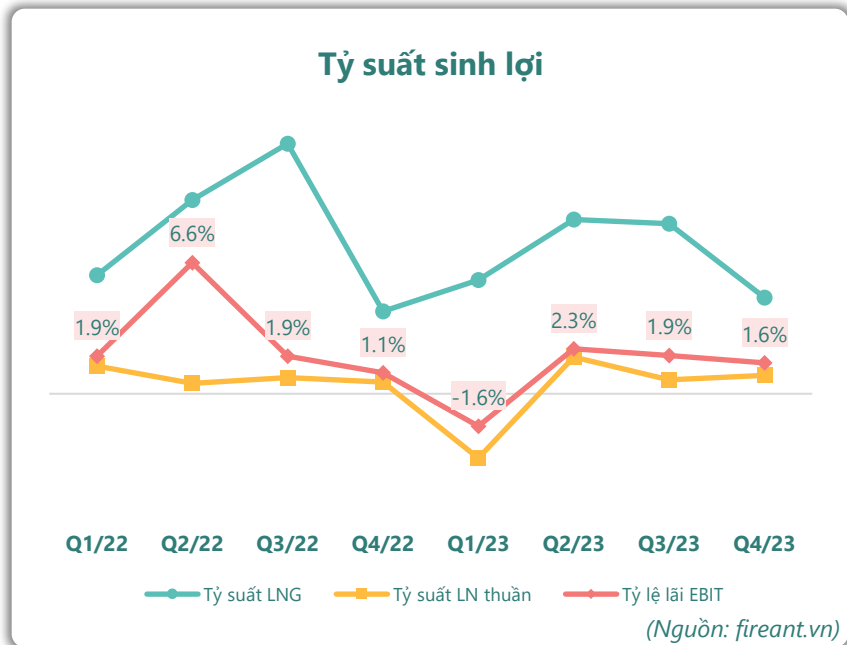
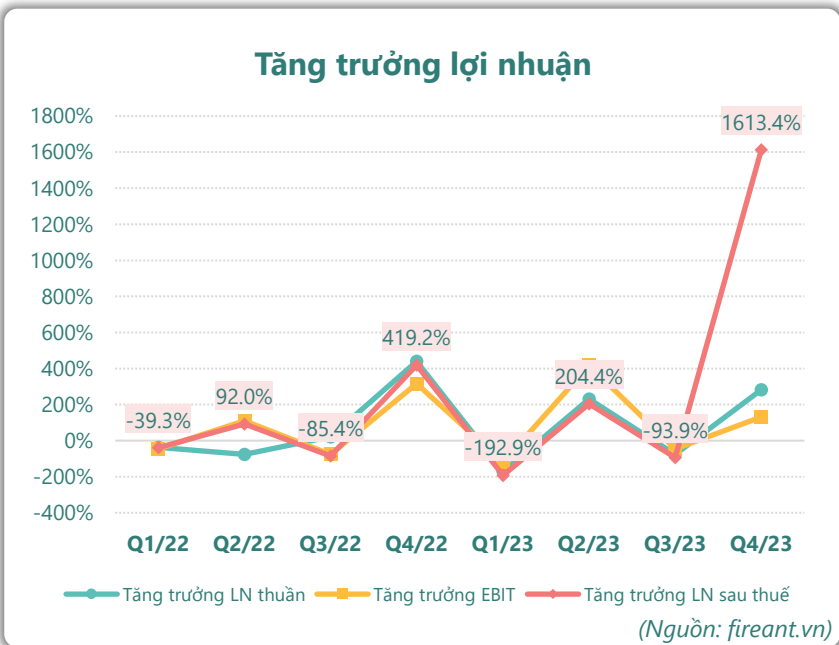
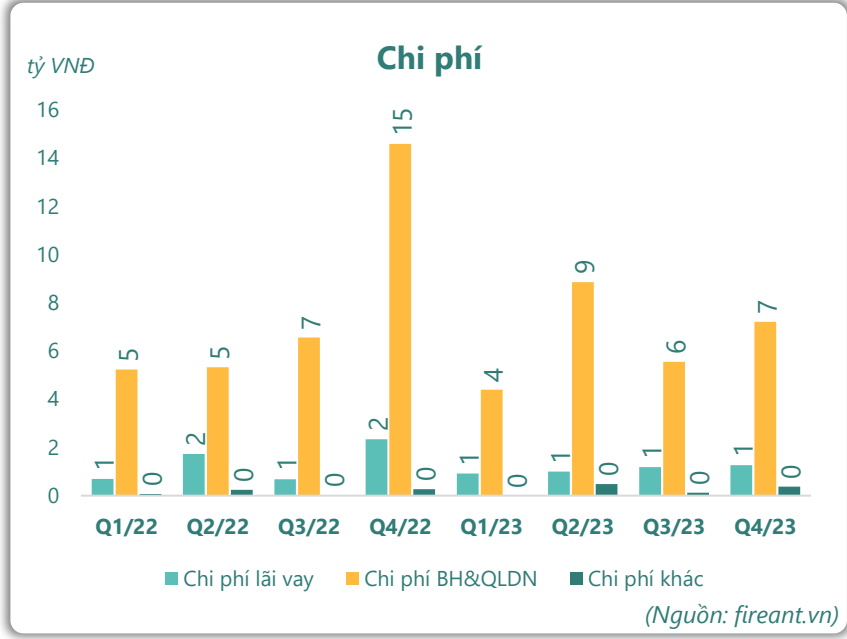
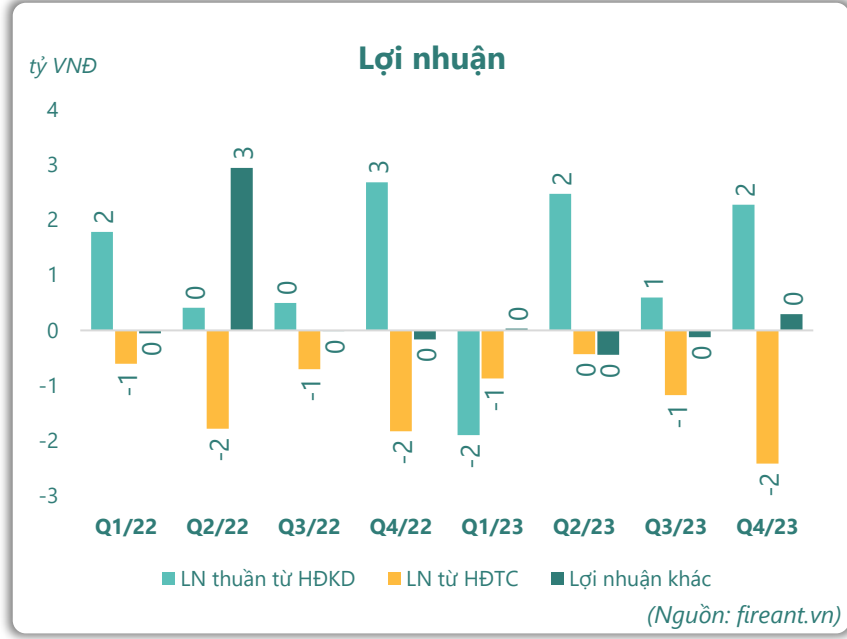
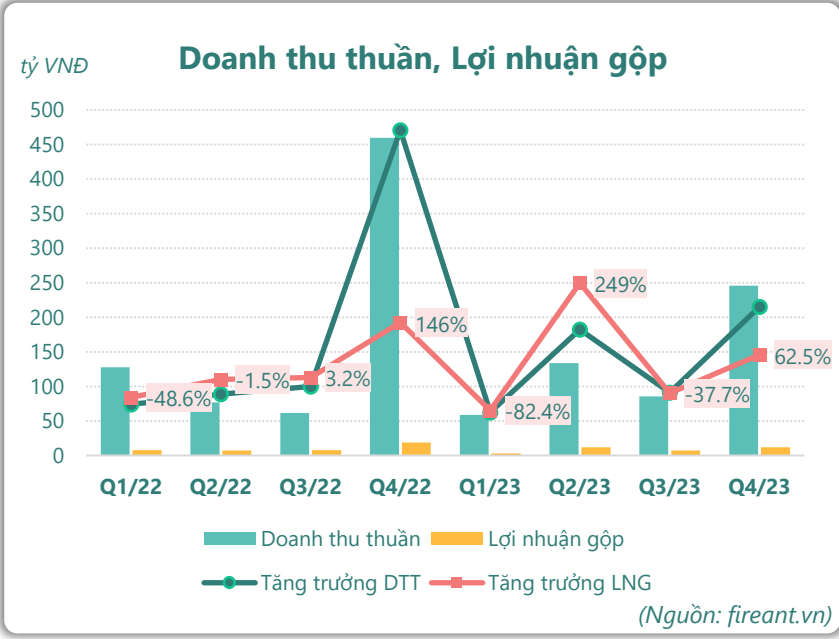
LN sau thuế
2023

2.23
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 3.81 | -63.1%



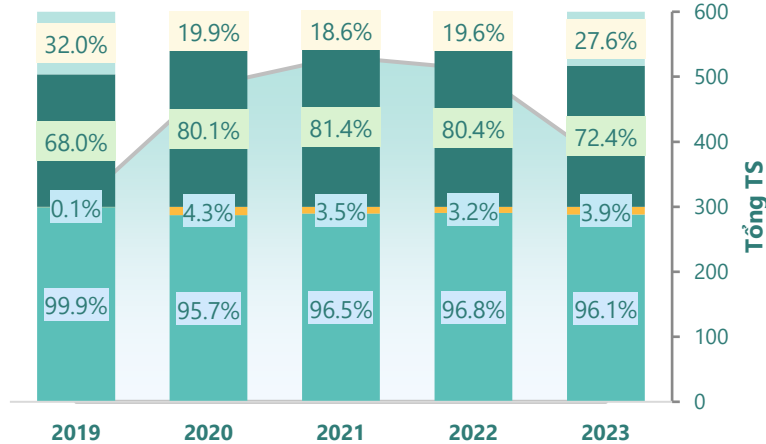
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

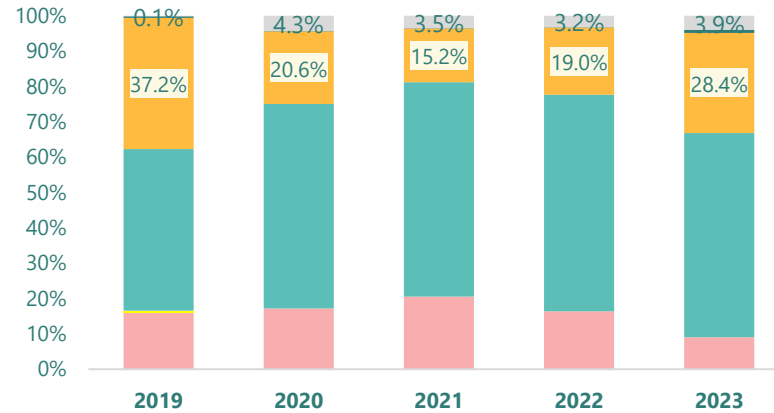
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

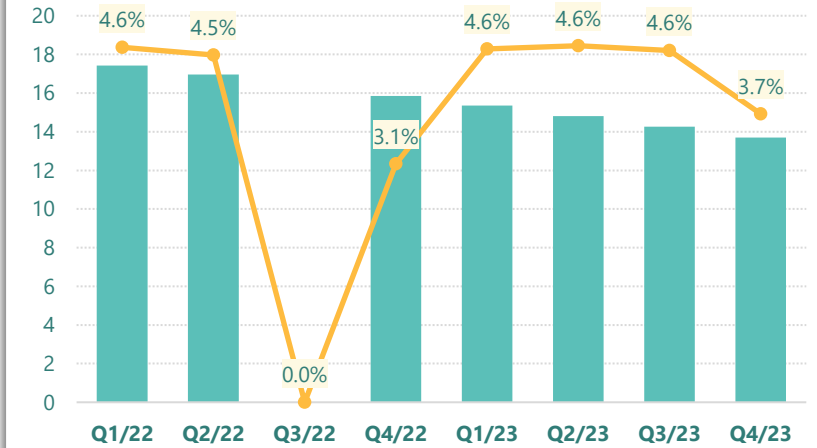


Tiền và tương đương tiền Đầu tư tài chính ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho Tài sản ngắn hạn khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

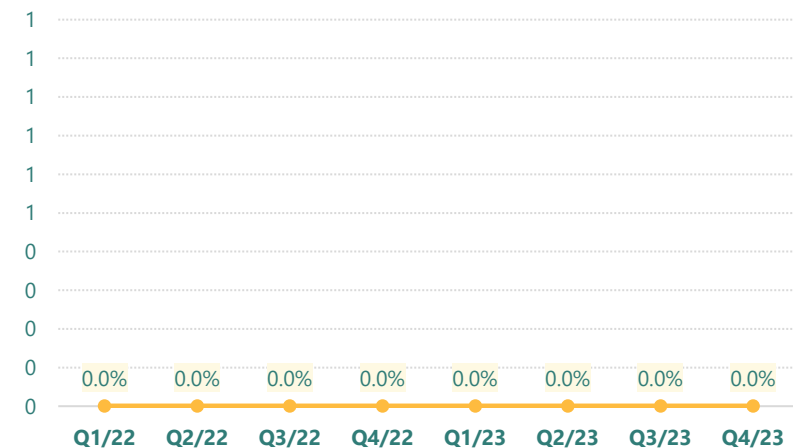


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

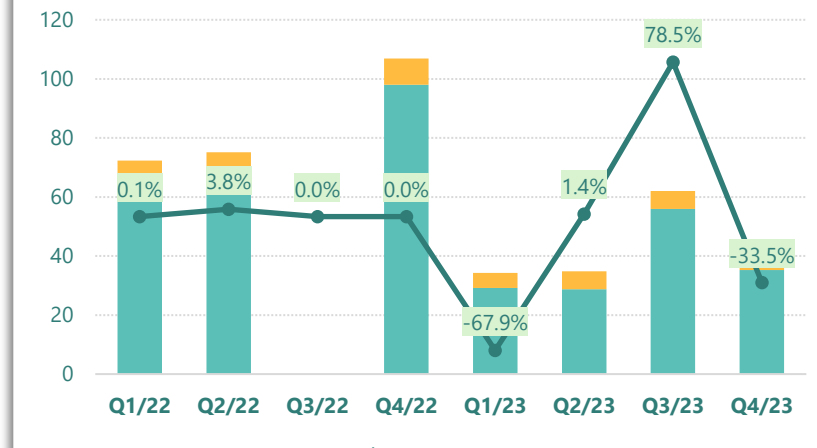


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

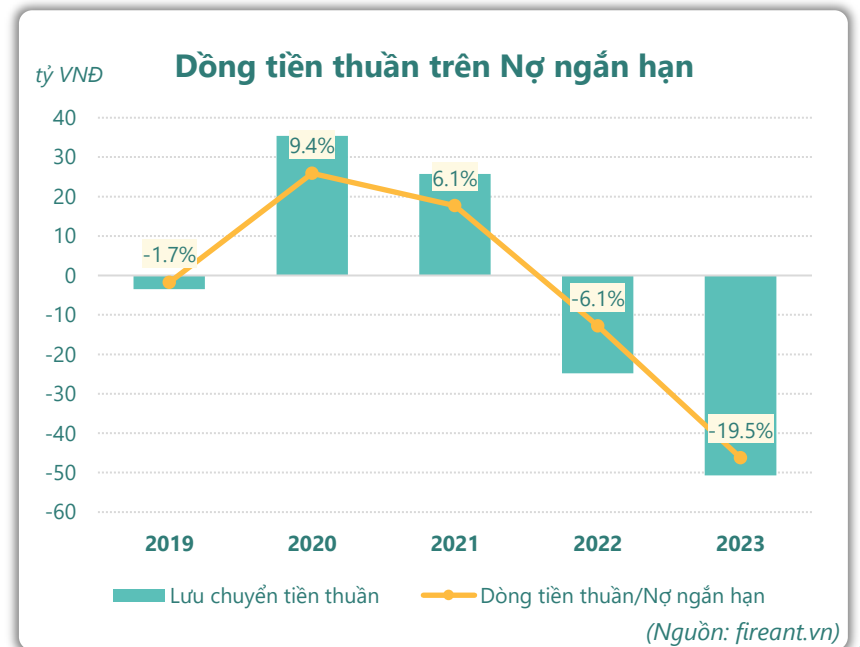
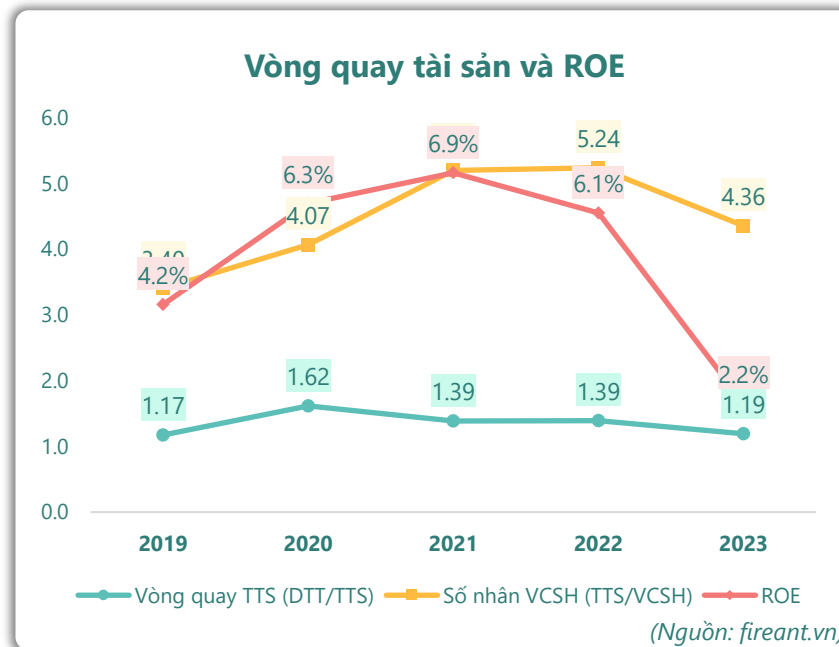
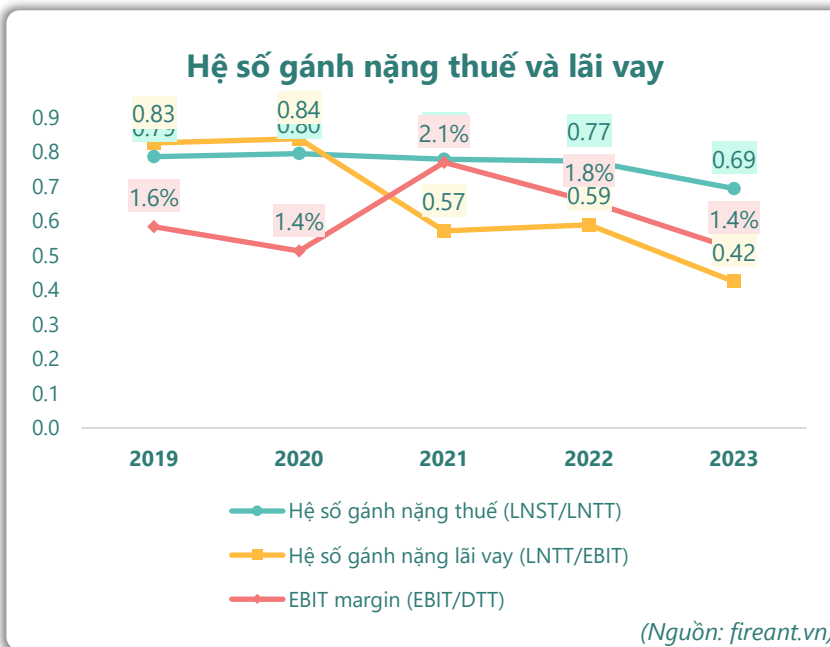
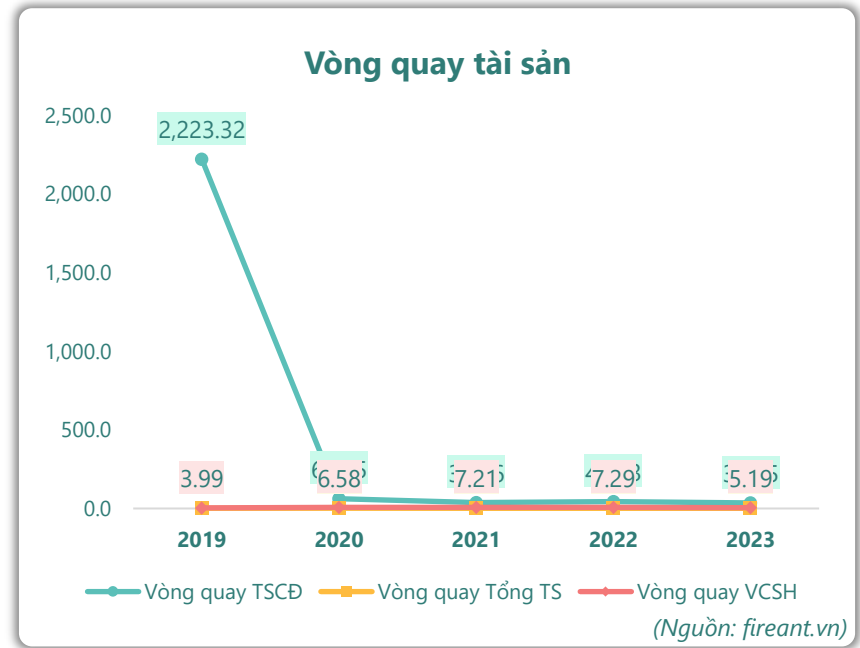
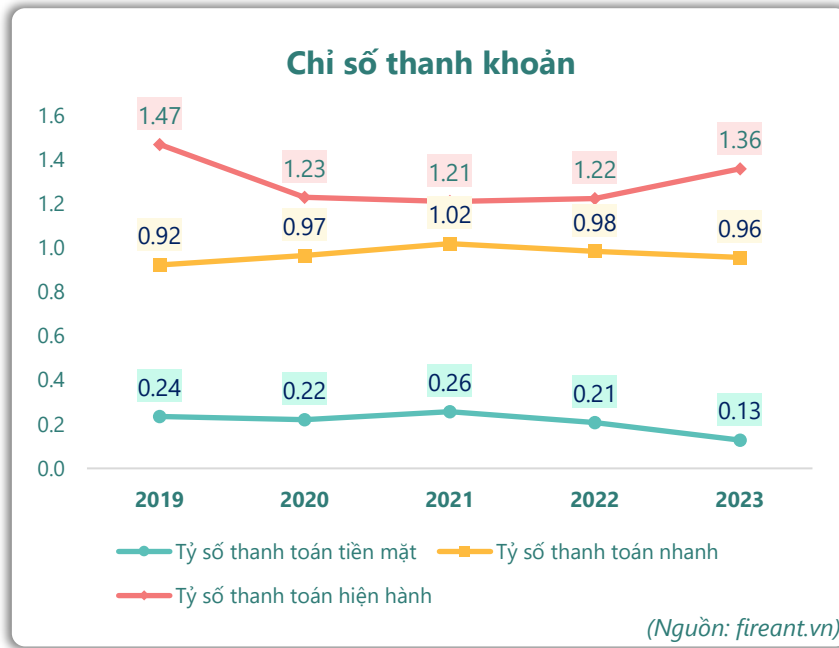
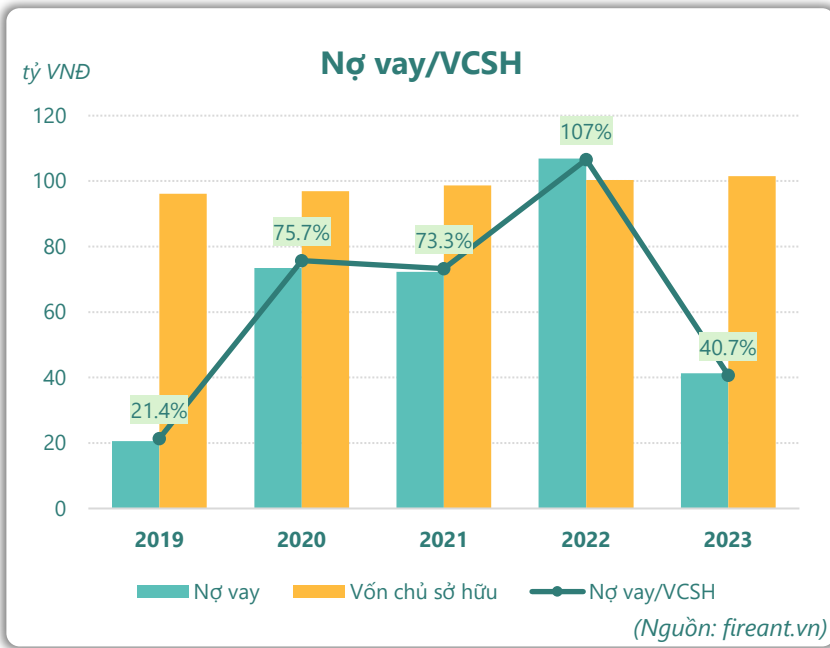


Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q4/22 | Thay đổi YoY | 2023 | 2022 | Thay đổi YoY |
|---------------------------|-------------|--------------|---------------|--------------|-------------|---------------|
| Doanh thu thuần | 246 | 460 | -46.5% | 524 | 726 | -27.8% |
| Giá vốn hàng bán | 234 | 441 | -46.9% | 490 | 686 | -28.6% |
| Lợi nhuận gộp | 11.9 | 19.1 | -37.6% | 34.4 | 40.0 | -14.1% |
| Doanh thu HĐTC | 0.02 | 0.60 | -96.2% | 0.64 | 1.13 | -43.2% |
| Chi phí TC | 2.44 | 2.43 | 0.5% | 5.54 | 6.06 | -8.5% |
| Chi phí lãi vay | 1.26 | 2.34 | -46.2% | 4.35 | 5.44 | -19.9% |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí bán hàng | 1.27 | 0.65 | 95.8% | 2.53 | 2.26 | 11.9% |
| Chi phí QLDN | 5.94 | 13.9 | -57.3% | 23.5 | 27.7 | -15.3% |
| LN thuần từ HĐKD | 2.28 | 2.69 | -15.2% | 3.45 | 5.08 | -31.9% |
| Lợi nhuận khác | 0.30 | -0.17 | 275% | -0.24 | 2.73 | -109% |
| LN trước thuế | 2.58 | 2.52 | 2.3% | 3.21 | 7.80 | -58.8% |
| Lợi nhuận sau thuế | 2.03 | 2.02 | 0.5% | 2.23 | 6.04 | -63.1% |
| LNST của CĐ cty mẹ | 2.03 | 2.02 | 0.5% | 2.23 | 6.04 | -63.1% |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ) | Q3/22 | Q4/22 | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 |
|------------------------------|--------------|-------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -69.1 | 75.9 | -8.96 | 16.0 | -30.1 | 41.9 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -0.01 | 0.08 | -0.03 | 0 | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 27.2 | 0.14 | -72.6 | -3.22 | 27.2 | -20.8 |
| Tiền đầu kỳ | 49.7 | 7.84 | 84.0 | 2.37 | 15.1 | 12.3 |
| Lưu chuyển tiền thuần | -41.9 | 76.2 | -81.6 | 12.8 | -2.86 | 21.1 |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0 | 0 | 0.00 | 0.00 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 7.84 | 84.0 | 2.37 | 15.1 | 12.3 | 33.3 |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|---------------|
| TỔNG TÀI SẢN | 367 | 512 | -28.2% |
| Tài sản ngắn hạn | 353 | 495 | -28.7% |
| Tiền và tương đương tiền | 33.3 | 84.0 | -60.3% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 212 | 313 | -32.3% |
| Hàng tồn kho | 104 | 97.3 | 7.1% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 3.41 | 0.69 | 391% |
| Tài sản dài hạn | 14.4 | 16.5 | -13.0% |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0.10 | -100% |
| Tài sản cố định | 13.7 | 15.9 | -13.6% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | 0.68 | 0.57 | 20.8% |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| Nợ phải trả | 266 | 412 | -35.4% |
| Nợ ngắn hạn | 260 | 405 | -35.8% |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 35.2 | 99.9 | -64.8% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 199 | 225 | -11.4% |
| Nợ dài hạn | 6.05 | 7.01 | -13.6% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 6.05 | 7.01 | -13.6% |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 101 | 100 | 1.1% |
| Vốn chủ sở hữu | 101 | 100 | 1.1% |
| Vốn điều lệ | 79.6 | 79.6 | 0.0% |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | |

(Nguồn: fireant.vn)